TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:107/2023/DS-ST
Ngày 08 tháng 9 năm 2023
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG.

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông D1 Văn Hải;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Trứ;
2. Ông Nguyễn Xuân Trường;

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà D1 Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thuỳ - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá (yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền)"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2023/QĐXX -DS ngày 14/07/2023; Quyết định hoãn phiên tòa 123/2023/QĐST-DS ngày 08/8/2023.

* ***Nguyên đơn***: Ông Đồng Văn D, sinh năm 1970 và bà Phạm Thi L, sinh năm 1975. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông D, bà L:
1. Ông Vũ Văn X, sinh năm 1979
Địa chỉ: Khu P, pH V, TP.Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
2. Ông Trần Tuấn L, sinh năm 1999
Địa chỉ: Khu 2, pH S, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1994
Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.
4. Bà Nguyễn Thuỳ D1, sinh năm 2001
Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
(Anh X, anh L, chị L1, chị D1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

* ***Bị đơn***: Anh Ngọ Văn L2, sinh năm 1976 và Chị Trần Thị H, sinh năm 1983. Cùng địa chỉ: Ngã tư Đ, xã Đ, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (Đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Toà án nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Đồng Văn D, bà Phạm Thị L có cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi nên năm 2017 có bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng bà anh Ngọ Văn L2 và chị Trần Thị H nhiều lần. Do mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông D, bà L đồng ý bán chịu cho anh L2, chị H, tuy nhiên mỗi lần giao nhận hàng thì anh L2 hoặc chị H đều ký nhận số lượng và đơn giá vào sổ theo dõi bán hàng của vợ chồng ông D, bà L. Quá trình thực hiện mua bán cám thì giữa vợ chồng ông D, bà L không hề có tranh chấp gì về số lượng, chất lượng cũng như giá cả về hàng hóa. Đến đầu năm 2017 thì gia đình anh L2, chị H không mua cám nữa nên ngày 15/5/2017 giữa chị H ký xác nhận còn nợ vợ chồng ông D, bà L số tiền 88.00.500đ. Sau khi ký chốt nợ thì vợ chồng anh L2, chị H có trả cho vợ chồng ông D, bà L được hai lần với tổng số tiền là 16.000.000đ. Vậy tổng số tiền anh L2, chị H còn nợ vợ chồng ông D, bà Liều tính đến ngày 28/12/2019 âm lịch (tức ngày 22/01/2020 D1 lịch) là 72.005.000đồng. Vợ chồng ông D, bà L yêu cầu anh L2, chị H trả nợ nhiều lần nhưng anh L2, chị H không thực hiện.

Do vậy vợ chồng ông D, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giải quyết để buộc vợ chồng anh L2, chị H phải trả số tiền nợ là 72.005.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 10%/ năm tính từ ngày 22/01/2020 D1 lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 3 năm 7 tháng 16 ngày (tổng tiền lãi chậm trả là 26.130.000 đồng).

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các biện pháp tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đối với bị đơn là anh Ngọ Văn L2 và chị Trần Thị H đến Tòa án để làm việc và thể hiện quan điểm trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh L2, chị H cố tình vắng mặt, không đến Tòa án để làm việc, không gửi ý kiến bằng văn bản hay bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho Toà án. Qua xác minh với ông Trưởng thôn Đại Mão, xã Đại Thành thì được biết: Vợ chồng anh L2, chị H hiện vẫn cư trú tại địa phương nhưng tH X đi làm tối mới về, thời gian đi và về không cố định, không xác định được thời gian khi nào trở về nơi cư trú nên mặc dù Toà án đã nhiều lần trực tiếp đến làm việc, lấy lời khai đều không thực hiện được.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn là anh L2, chị H vắng mặt

không có lý do nên nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện; bị đơn chị H, anh L2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét:

Căn cứ: Điều 275; Điều 280; khoản 2 Điều 357; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Văn D và bà Phạm Thị L.

Buộc anh Ngọ Văn L2 và chị Trần Thị H phải trả cho ông Đồng Văn D và bà Phạm Thị L tổng số tiền gốc và lãi là 98.135.000 đồng (trong đó tiền gốc là 72.005.000 đồng; tiền lãi chậm trả là 26.130.000 đồng).

2. Về án phí: Buộc anh Ngọ Văn L2, chị Trần Thị H phải chịu 4.906.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả ông D, bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định.

1. Về tố tụng:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án, báo gọi đối với bị đơn là anh Ngọ Văn L2 và chị Trần Thị H nhiều lần nhưng anh L2, chị H không đến Toà án trình bày quan điểm, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Do vậy, Toà án không tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ như ghi lời khai bị đơn và không tiến hành phiên hoà giải giữa các đương sự trong vụ án được. Mặt khác trước khi mở phiên toà, Toà án đã thực hiện tống đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho anh L2, chị H là bị đơn theo đúng quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 08/8/2023 bị đơn là anh L2, chị H vắng mặt không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh L2, chị H nhưng anh L2, chị H tiếp tục vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của

Bộ luật tố tụng dân sự. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên không yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu nên Toà án không đặt ra xem xét về thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

[1.3]. Về quan hệ tranh chấp: Giữa nguyên đơn và bị đơn tranh chấp với nhau về khoản nợ xuất phát từ việc các bên mua bán hàng hoá, tuy không làm hợp đồng mua bán, nhưng có thỏa thuận với nhau về việc mua bán và đã ký chốt đối với số tiền còn nợ. Khi có tranh chấp nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết, nên xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (với yêu cầu thực hiện nghiã vụ trả tiền" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.4]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú ở địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn là anh Ngọ Văn L2 và chị Trần Thị H trả số tiền mua bán cám còn nợ là 72.005.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù bị đơn anh Ngọ Văn L2 và chị Trần Thị H không cung cấp cho Toà án tài liệu, chứng cứ nào và cũng không thể hiện quan điểm của mình trước yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp gồm: Sổ gốc về việc ghi số lượng hàng hóa đã giao, số tiền cụ thể của từng lần nhận hàng có chữ ký của anh L2, chị H và đặt biệt là trong sổ theo dõi này có thể hiện 28/12/2019 âm lịch (tức ngày 22/01/2020 D1 lịch) anh L2 viết nhận số tiền còn nợ tính đến ngày 28/12/2019 âm lịch (tức ngày 22/01/2020 D1 lịch) là 72.005.000 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Giữa anh L2, chị H có mua hàng của vợ chồng ông D, bà L nhưng chưa thanh toán hết nên còn nợ số tiền hàng là 72.005.000 đồng và đã được anh L2, chị H viết xác nhận trong sổ theo dõi mua hàng vào ngày 28/12/2019 âm lịch là đúng. Sau khi chốt số tiền còn nợ vào ngày 28/12/2019 âm lịch và đến nay anh L2, chị H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn là anh L2, chị H phải thanh toán số tiền gốc còn nợ là 72.005.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn là anh L2, chị H phải trả tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật phát sinh trên số tiền nợ là 72.005.000 đồng thì thấy:

Quá trình mua bán hàng hóa giữa hai không có bất kỳ tranh chấp hay khiếu nại gì về giá cả hay chất lượng hàng hóa nên ngày 28/12/2019 âm lịch (tức ngày 22/01/2020 D1 lịch) anh L2 viết xác nhận số tiền nợ là 72.005.000 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 28/12/2019 âm lịch (tức ngày 22/01/2020 D1 lịch) đến nay mặc dù phía nguyên đơn có yêu cầu anh L2, chị H phải thanh toán tiền nợ nhưng anh L2, chị H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông D, bà L là vi phạm nghĩa vụ thánh toán, việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán là lỗi của phía anh L2, chị H. Do vậy, ông D, bà L yêu cầu anh L2, chị H phải trả tiền lãi chậm trả phát sinh trên số tiền gốc còn nợ 72.005.000 đồng tính từ ngày 22/01/2020 D1 lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở để chấp nhận.

Theo khoản 3 Điều 440 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này, nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này". Do các bên không có thỏa thuận lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên căn cứ vào khoản 2 điều 468 và khoản 2 điều 357 của Bộ luật dân sự để tính lãi chậm trả như sau:

Lãi suất 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Vậy từ ngày 22/01/2020 D1 lịch (được xác định là ngày chậm trả nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2023) là 03 năm 7 tháng 16 ngày. Vậy số tiền lãi chậm trả tương ứng là: (72.005.000 đồng (nợ gốc) x 0,83% x 03 năm 7 tháng 16 ngày)= 26.130.000đ.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 4.906.700 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 275; Điều 280; khoản 2 Điều 357; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Văn D và bà Phạm Thị L.

Buộc anh Ngọ Văn L2, chị Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Đồng Văn D và bà Phạm Thị L tổng số tiền là 98.135.000 đồng (trong đó tiền gốc là 72.005.000 đồng; tiền lãi chậm trả là 26.130.000 đồng).

2. Về án phí: Buộc anh Ngọ Văn L2, chị Trần Thị H phải chịu 4.906.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Đồng Văn D, bà Phạm Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.308.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0002543 ngày 14/3/2023 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu người ph¶i thi hµnh ¸n kh«ng chÞu thi hµnh hoÆc thi hµnh kh«ng ®Çy ®ñ th× hµng th¸ng cßn ph¶i chÞu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

D1 Văn Hải